Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức thu, chế độ miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

CHƯƠNG I
CÁC LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng; Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp; Phí bình tuyển, công nhận rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân đề nghị công nhận, bình tuyển cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng; bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp; phí bình tuyển, công nhận rừng giống thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng: 1.650.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận;

b) Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: 2.400.000 đồng/01 vườn giống;

c) Phí bình tuyển, công nhận rừng giống: 4.880.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ .

Điều 2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Đối tượng miễn nộp phí:

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh trong tình trạng khẩn cấp; phòng, chống thiên tai trong tình trạng

khẩn cấp theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan Nông nghiệp và Môi trường tại địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Mức thu, tỷ lệ % để lại cho tổ chức thu phí

STT	Danh mục các loại phí	ĐVT	Mức thu phí	Tỷ lệ % để lại
1	Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu địa chính			
a	Đối với tổ chức	đồng/hồ sơ, tài liệu	210.000	60%
b	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các phường	đồng/hồ sơ, tài liệu	100.000	60%
c	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã	đồng/hồ sơ, tài liệu	50.000	60%
2	Đối với trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ tài liệu địa chính (nhưng tối đa không vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu)			
a	Trang A4	đồng/tờ	15.000	60%
b	Trang A3	đồng/tờ	25.000	60%
c	Trích lục thửa đất	đồng/tờ	35.000	60%
3	Khai thác sử dụng các loại bản đồ			
a	Bản đồ in trên giấy			
	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính các tỷ lệ	đồng/tờ	150.000	60%
b	Bản đồ dạng Vector			
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	đồng/mảnh	200.000	60%
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	đồng/mảnh	250.000	60%
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, 1/5000	đồng/mảnh	500.000	60%
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề	đồng/bộ	1.000.000	60%

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 60% cho tổ chức thu phí, 40% nộp vào ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được để lại phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 3. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối tượng miễn nộp phí:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

d) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên

đ) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

4. Mức thu Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

5. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 85% cho tổ chức thu phí, 15% nộp vào ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được để lại phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 4. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung tại

khoản 6 Điều 1 Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người thực hiện đăng ký.

4. Mức thu

a) Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 300.000 đồng/hồ sơ/thửa đất;

b) Đăng ký thay đổi nội dung bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ/thửa đất;

c) Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký: 70.000 đồng/hồ sơ/thửa đất;

d) Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 20.000 đồng/hồ sơ/thửa đất;

đ) Đăng ký giao dịch bảo đảm từ thửa đất thứ 2 hoặc tài sản thứ 2: Bằng 90% mức thu quy định bảo đảm lần đầu.

5. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 85% cho tổ chức thu phí, 15% nộp vào ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được để lại phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) hoặc đăng ký biến động đất đai theo quy định.

2. Đối tượng miễn thu phí: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Không áp dụng thu phí với các đối tượng sau đây:

a) Các tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai khi Nhà nước thu hồi đất; người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4. Mức thu, tỷ lệ % để lại cho tổ chức thu phí

STT	Danh mục các loại phí	ĐVT	Mức thu phí	Tỷ lệ (%) để lại
I	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu**			
1	Đối với tổ chức			
a	Đơn vị sự nghiệp, tổ chức tôn giáo	Đồng/hồ sơ/thửa đất	590.000	100%
b	Tổ chức kinh tế	Đồng/hồ sơ/thửa đất	680.000	100%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Cấp giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/thửa đất	200.000	100%
b	Trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/ thửa đất	Bằng 30% mức thu phí theo quy định nêu trên	100%
II	**Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**			
1	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ/thửa đất	900.000	100%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/thửa đất	230.000	100%
b	Trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/thửa đất	*Bằng 30% mức thu phí theo quy định trên*	100%
III	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất**			
1	Đối với tổ chức			
-	Biến động đất đai đối với các tổ chức	Đồng/hồ sơ/thửa đất	900.000	100%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Đăng ký biến động đất đai	Đồng/hồ sơ/thửa đất	300.000	100%
b	Trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ/thửa đất	Bằng 30% mức thu phí theo quy định trên	100%
IV	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản**			

	gắn liền với đất			
1	Đối với tổ chức			
1.1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo			
a	Cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	590.000	100%
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/tài sản	750.000	100%
c	Cấp giấy chứng nhận từ tài sản thứ 2	Đồng/hồ sơ/tài sản	Bằng 50% mức thu phí cấp giấy chứng nhận của riêng tài sản	100%
1.2	Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức kinh tế			
a	Cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	680.000	100%
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản	Đồng/hồ sơ/thửa đất	870.000	100%
c	Cấp giấy chứng nhận từ tài sản thứ 2	Đồng/hồ sơ/thửa đất	50% mức thu phí cấp giấy chứng nhận của riêng tài sản	100%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
2.1	Cấp lần đầu			
a	Cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	200.000	100%
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/tài sản	250.000	100%
c	Từ tài sản thứ 2	Đồng/tài sản	Bằng 50% mức thu phí cấp giấy chứng nhận của riêng tài sản	100%
2.2	Cấp đổi, cấp lại			
a	Cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	230.000	100%
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/tài sản	290.000	100%
c	Cấp giấy chứng nhận từ tài sản thứ 2	Đồng/tài sản	Bằng 50% mức thu phí cấp giấy chứng nhận của riêng tài sản	100%
V	**Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động tài sản gắn liền với đất**			

1	Đối với tổ chức			
a	Đăng ký biến động riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	900.000	100%
b	Đăng ký biến động đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/thửa đất	1.170.000	100%
c	Đăng ký biến động từ tài sản thứ 2	Đồng/hồ sơ/tài sản	Bằng 50% mức thu phí cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	100%
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
a	Cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	Đồng/hồ sơ/tài sản	410.000	100%
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ/thửa đất	490.000	100%
c	Từ tài sản thứ 2	Đồng/tài sản	Bằng 50% mức thu phí cấp giấy chứng nhận riêng tài sản	100%
VI	**Đối với tổ chức kinh tế thực hiện cấp nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng 01 hồ sơ (dự án nhà ở, khu cụm công nghiệp …)**			
1	Hồ sơ ≤ 05 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	2.520.000	100%
2	Hồ sơ ≤ 10 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	4.320.000	100%
3	Hồ sơ ≤ 20 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	7.200.000	100%
4	Hồ sơ ≤ 50 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	12.600.000	100%
5	Hồ sơ > 50 thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	14.400.000	100%

5. Quản lý, sử dụng: Số tiền thu phí được để lại cho tổ chức thu phí phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 6. Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng miễn, giảm phí: Không.

3. Mức thu Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường: 9.000.000 đồng/phương án.

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Điều 7. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với báo cáo thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng miễn, giảm phí: Không.

3. Mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 11.000.000 đồng/báo cáo.

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Điều 8. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng được miễn, giảm phí: Không.

3. Trường hợp không thu phí: Trường hợp cấp đổi, điều chỉnh giấy phép môi trường

4. Mức thu:

STT	Danh mục các loại phí	ĐVT	Mức thu phí
1	Phí cấp giấy phép môi trường (Trường hợp tổ chức đi khảo sát và họp Hội đồng, không bao gồm kinh phí lấy mẫu)	Đồng/Giấy phép	9.000.000
2	Phí cấp giấy phép môi trường (Trường hợp thành lập hội đồng không tổ chức đi khảo sát)	Đồng/Giấy phép	6.000.000
3	Phí cấp giấy phép môi trường, trường hợp thành lập đoàn kiểm tra		
a	Kiểm tra và không tổ chức lấy mẫu đối chứng	Đồng/Giấy phép	9.000.000
b	Kiểm tra và lấy mẫu đối chứng (gồm chi phí thẩm định và chưa tính chi phí lấy mẫu đối chứng)	Đồng/Giấy phép	9.000.000
4	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường (không tổ chức đi khảo sát)	Đồng/Giấy phép	3.000.000
5	Phí cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/Giấy phép	9.000.000
6	Phí thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua	Đồng/Giấy phép	9.000.000

5. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước.

6. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Điều 9. Phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Trường hợp không thu phí thẩm định: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác nước mặt; đăng ký khai thác nước mặt; đăng ký sử dụng nước mặt.

3. Mức thu

a) Phí thẩm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ: 2.900.000 đồng/Đề án;

b) Phí thẩm định Đề án khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định tại điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ: 8.200.000 đồng/Đề án;

c) Phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: Bằng 50% mức thu phí thẩm định theo loại Đề án tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Chi cục thủy lợi và tài nguyên nước - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Điều 10. Phí thẩm định Đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Trường hợp không thu phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng miễn phí thẩm định.

3. Mức thu

a) Phí thẩm định thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất/ Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất/ Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m^3/ngày đêm: 2.700.000 đồng/Đề án, báo cáo;

b) Phí thẩm định Đề án thăm dò nước dưới đất/Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất/Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất lưu lượng từ 200m^3/ngày đêm đến dưới 3.000m^3/ngày đêm: 2.900.000 đồng/Đề án, báo cáo;

c) Phí thẩm định Đề án thăm dò nước dưới đất/Báo cáo đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất/Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm: 8.200.000 đồng/Đề án, báo cáo;

d) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Bằng 50% mức thu theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này.

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Chi cục thủy lợi và Tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Trường hợp không thu phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp lại, trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

3. Mức thu

a) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô nhỏ, quy mô vừa và quy mô lớn): 2.300.000 đồng/hồ sơ;

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: Bằng 50% mức thu tại điểm a khoản này.

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Chi cục thủy lợi và tài nguyên nước - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Điều 12. Phí Thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đọc, mượn đọc tài liệu của thư viện để học tập, nghiên cứu, công tác và giải trí.

2. Đối tượng được miễn phí thư viện:

a) Trẻ em, người cao tuổi, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Theo khoản 5, Điều 44 Luật Thư viện).

b) Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa".

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

3. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Phú Thọ.

4. Mức thu

a) Phí thẻ bạn đọc người lớn: 20.000 đồng/thẻ/năm;

b) Phí thẻ mượn – đọc: 30.000 đồng/thẻ/năm.

5. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 100% cho tổ chức thu phí phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh.

Điều 13. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

1. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh Thác Trăng

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thăm quan danh lam thắng cảnh Thác Trăng, xã Toàn thắng, tỉnh Phú Thọ.

b) Đối tượng miễn phí: Trẻ em dưới 6 tuổi.

c) Đối tượng giảm phí: Giảm 50% cho người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa".

d) Mức thu

Người lớn: 20.000 đồng/người/lượt;

Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/người/lượt.

đ) Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được để lại phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của nhà nước.

e) Tổ chức thu phí: Đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh.

2. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh quần thể hang động khu vực Chùa Tiên

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thăm quan danh lam thắng cảnh quần thể hang động khu vực Chùa Tiên, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ.

b) Đối tượng miễn phí: Trẻ em dưới 6 tuổi;

c) Đối tượng giảm phí: Giảm 50% cho người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại điều 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa", người khuyết tật, người cao tuổi.

d) Mức thu

Người lớn: 30.000 đồng/người/lượt;

Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi: 15.000 đồng/người/lượt.

đ) Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được để lại phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

e) Tổ chức thu phí: Đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh.

Điều 14. Mức thu, đơn vị tính Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đối tượng nộp phí: Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Các trường hợp được miễn phí: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Mức thu phí:

a) Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản), như sau:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)	Ghi chú
I	**Quặng khoáng sản kim loại**			
1	Quặng sắt	Tấn	60.000	
2	Quặng măng-gan (mangan)	Tấn	50.000	
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000	
4	Quặng vàng	Tấn	270.000	
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000	
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000	
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000	
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000	
9	Quặng nhôm, quặng bô-xit (bauxit)	Tấn	30.000	
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000	
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000	
12	Quặng crô-mit (cromit)	Tấn	60.000	
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	
II	**Khoáng sản không kim loại**			
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000	
2	Đá, sỏi			
2.1	Sỏi	m^3	9.000	
2.2	Đá			
a	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m^3	90.000	
b	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500	

3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	6.750	
4	Đá làm fluorit	m^3	4.500	
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm a Mục 2.2)			
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	70.000	
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m^3	7.500	
6	Đá granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm a Mục 2.2)	m^3	70.000	
7	Cát vàng	m^3	7.500	
8	Cắt trắng	m^3	10.500	
9	Các loại cát khác	m^3	6.000	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000	
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000	
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	45.000	
13	Cao lanh	Tấn	5.800	
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000	
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000	
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000	
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000	
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên -Than nâu, than mỡ -Than khác	Tấn	10.000	
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	70.000	
	E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen			
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), To-paz (topaz)			
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh,			

	vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa, Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite)			
20	Cuội, sạn	m^3	9.000	
21	Đất làm thạch cao	m^3	3.000	
22	Các loại đất khác	m^3	2.000	
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000	
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000	
25	Phen-sờ-phát (felspat)	Tấn	4.600	
26	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000	
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000	

b) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng.

4. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương II
CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 15. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (Đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)

1. Đối tượng nộp lệ phí: Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức; cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật sử dụng người lao động làm việc là người nước ngoài có đủ điều kiện được cấp Giấy phép lao động theo quy định trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng miễn, giảm phí: Không

3. Mức thu lệ phí

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép;

c) Gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu lệ phí: Số tiền thu lệ phí được nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Tổ chức thu lệ phí: Sở Nội vụ tỉnh Phú Thọ.

Điều 16. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng miễn lệ phí:

a) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu lệ phí

STT	Nội dung	Mức thu lệ phí *(Đồng/trường hợp)*
I	**Đăng ký hộ tịch**	
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	10.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử)	10.000
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
II	**Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài**	
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử)	75.000
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn)	1.000.000
4	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000
5	Đăng ký giám hộ	75.000
6	Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	28.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
9	Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	75.000

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu lệ phí: Số tiền thu lệ phí được nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân xã, phường.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Cá nhân xin cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ thuộc đối tượng phải có Giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Tổ chức xin cấp giấy phép xây dựng các công trình xây dựng;

c) Tổ chức, cá nhân xin gia hạn giấy phép xây dựng.

2. Đối tượng miễn, giảm lệ phí: Không

3. Mức thu lệ phí

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép;

c) Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu lệ phí: Số tiền thu lệ phí được nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

b) Ban quản lý các Khu công nghiệp cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Trường hợp không thu lệ phí

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

c) Đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai khi Nhà nước thu hồi đất; người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch hoặc tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	**Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc phường**		
a	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần cấp	100.000
b	Đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/lần cấp	50.000
c	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/1 giấy	25.000
d	Đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	Đồng/lần cấp	20.000
đ	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần cấp	28.000
e	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần cấp	15.000
2	**Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc khu vực các xã trên địa bàn tỉnh được tính bằng 50% mức thu quy định nêu trên và được làm tròn đến đơn vị 1.000 đồng**		
3	**Đối với tổ chức**		
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	500.000
b	Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	100.000
c	Trường hợp cấp bổ sung nhà, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000
d	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/giấy	50.000
đ	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần cấp	30.000
e	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần cấp	30.000

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu lệ phí: Số tiền thu lệ phí được nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Tổ chức thu lệ phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;

b) Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 19. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

2. Đối tượng miễn lệ phí

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận do điều chỉnh địa giới hành chính và tên gọi của đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

3. Trường hợp không thu lệ phí

a) Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

b) Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

c) Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các trường hợp: Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phục vụ cho hoạt động tố tụng; cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước.

d) Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã; tạm ngừng kinh doanh hoặc chấm dứt kinh doanh đối với hộ kinh doanh.

4. Mức thu lệ phí

a) Cấp mới giấy chứng nhận Hộ kinh doanh, Đăng ký thành lập Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã: 50.000 đồng/lần cấp;

b) Thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã: 30.000 đồng/lần cấp;

c) Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 10.000 đồng/bản sao;

d) Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: 20.000 đồng/lần.

5. Quản lý, sử dụng số tiền thu lệ phí: Số tiền thu lệ phí được nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

6. Tổ chức thu lệ phí:

a) Tổ chức thu lệ phí tại cấp tỉnh: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ;

b) Tổ chức thu lệ phí cấp xã, phường: UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Chương III
QUY ĐỊNH HÌNH THỨC NỘP, KỲ KHAI, THU, NỘP

VÀ QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 20. Hình thức nộp, kỳ khai, thu, nộp và quyết toán phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện khai (nếu có), nộp phí, lệ phí theo từng lần phát sinh (Riêng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo một trong các quy định sau đây:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước.

b) Nộp cho tổ chức thu phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí, lệ phí, áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Cơ quan, tổ chức nhận tiền phí, lệ phí áp dụng trường hợp thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tiếp có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí thu được như sau:

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật chuyên ngành là cơ quan nhà nước và tổ chức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ thực hiện khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật và tổ chức thu phí không thuộc điểm a khoản 2 Điều này thực hiện nộp toàn bộ tiền phí thu được của tháng trước, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước chậm nhất ngày 05 hằng tháng.

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai số tiền phí, thu được của tháng trước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp số

tiền phí còn phải nộp từ tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số tiền phí thu được theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d) Việc lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí; tính tiền chậm nộp, xử lý số tiền phí, lệ phí nộp thừa và đồng tiền khai, thu, nộp phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.

đ) Riêng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Chương IV
QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÔNG QUA DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Điều 21. Quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

1. Các khoản thu phí bằng "0 đồng" khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng;

b) Phí bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp;

c) Phí bình tuyển, công nhận rừng giống;

d) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ĐTM (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

đ) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

e) Phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp;

f) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

g) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

h) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

i) Phí thẩm định, cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;

j) Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai (chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu);

k) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;

l) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (Đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện);

2. Các khoản thu lệ phí bằng "0 đồng" khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, gồm:

a) Lệ phí hộ tịch;

b) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

c) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

đ) Lệ phí đăng ký kinh doanh.